

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1175/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2023

V/v Không công nhận quan hệ vợ
chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Tý
- Bà Bùi Diệu Huệ

Thư ký phiên tòa: ông Trần Hoàng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân: ông Trần Quang Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2023 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 220/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn: ông T.T.S, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Phường X, Quận Y, Thành phố Z.

Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Z.

2. *Bị đơn: bà N.T.D, sinh năm 1976 (vắng mặt)*

Địa chỉ: số Phường X, Quận Y, Thành phố Z.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 7 năm 2022, bản tự khai, nguyên đơn ông T.T.S, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà N.T.D sống với nhau từ năm 1996, không đăng ký kết hôn. Từ năm 1996 đến nay ông có hộ khẩu ở Phường X, Quận Y, Thành phố Z. Năm 1996 bà N.T.D có hộ khẩu ở xã D, huyện E, tỉnh G. Đến năm 2010 bà N.T.D chuyển hộ khẩu về địa chỉ Phường X, Quận Y, Thành phố Z

cùng với ông T.T.S. Ông và bà N.T.D sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, hai bên không còn tình cảm.

Về con chung: trong quá trình sống chung ông và bà N.T.D có 02 (hai) người con chung tên N.T.A, sinh ngày 25/4/1997 và N.T.K, sinh ngày 11/01/2003, cả hai con đều đã thành niên.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Nay yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N.T.D.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông T.T.S có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà N.T.D vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T.T.S và bà N.T.D.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên N.T.A, sinh ngày 25/4/1997 và N.T.K, sinh ngày 11/01/2003, cả hai con đều đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp: ông T.T.S yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N.T.D nên xác định đây là tranh chấp về “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Bị đơn cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: bà N.T.D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, ông T.T.S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: ông T.T.S và bà N.T.D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến năm 2018, không tổ chức đám

cưới, không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, việc kết hôn của ông T.T.S và bà N.T.D đã không tuân theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông T.T.S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà D, căn cứ Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: ông T.T.S và bà N.T.D có 02 (hai) con chung tên N.T.A, sinh ngày 25/4/1997 và N.T.K, sinh ngày 11/01/2003, cả hai con đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T.T.S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.T.S.

1.1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T.T.S và bà N.T.D.

1.2. Về con chung: ông T.T.S và bà N.T.D có 02 (hai) con chung tên N.T.A, sinh ngày 25/4/1997 và N.T.K, sinh ngày 11/01/2003, cả hai con đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự: ông T.T.S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba

trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 20310 ngày 17/8/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Tân;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Gấm